TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TP.BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐĂK LĂK

Bản án số: 109/2020/HNGĐ – ST
Ngày 08/9/2020.
V/v: Xin ly hôn và nuôi con chung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH BUÔN MA THUỘT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Y Kam Ênuôl

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tống Thị Điệp

2. Ông Lê Phúc Tiếng

- Thư ký phiên toà: Bà Hồ Thị Vi – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 88/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Tiến N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 101 Tổ 5, khối 7, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

Bị đơn: Chị Danh Thị H, sinh năm 1993

Địa chỉ cuối cùng: Số 101 Tổ 5, khối 7, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn anh Phạm Tiến N trình bày:** Tôi và chị Danh Thị H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, chúng tôi đã chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 06/6/2011 tại UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng có xảy ra cãi vã, chị H tự ý bỏ nhà đi không có lý do từ tháng 5 năm 2014 cho đến nay. Vào ngày 03/4/2019 được Tòa án nhân dân thành phố quyết định sơ thẩm giải quyết dân sự về

việc yêu cầu tuyên bố một người mất tích theo Quyết định số 15/2019/QĐST-VDS ngày 03/4/2019. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tôi xin được ly hôn chị Danh Thị H

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu Phạm Thị Hằng N, sinh ngày 13/12/2011. Khi chị H bỏ đi thì cháu sống với tôi cho đến nay vì vậy tôi có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cháu N cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn chị Danh Thị H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, ngoài ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ra quyết định và tuyên bố chị Danh Thị H mất tích theo quyết định số 15/2019/QĐST-VDS ngày 03/4/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1].Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy bị đơn – chị Danh Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, ngoài ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cũng đã có quyết định tuyên bố mất tích đối với chị Danh Thị H, theo quyết định số theo Quyết định số 15/2019/QĐST-VDS ngày 03/4/2019. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của chị H tại phiên Tòa: chị H đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị H vẫn vắng mặt lần hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử vắng mặt chị H là đúng quy định của pháp luật.

[3].Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Tiến N và chị Danh Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06/6/2011, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng hạnh phúc được một thời gian sau đó bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đến tháng 5 năm 2014 chị H đã bỏ nhà đi, không rõ tung tích và đã được Tòa án nhân dân thành phố tuyên bố đã mất tích theo quyết định số 15/2019/QĐST-VDS ngày 03/4/2019.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương nơi đương sự cư trú thì thấy rằng: Trong cuộc sống hằng ngày giữa anh N và chị H thường phát sinh mâu thuẫn và hiện nay chị H đã bỏ nhà đi và sống ly thân từ năm 2014.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị H đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N đối với chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh N, chị H có 01 con chung là cháu Phạm Thị Hằng N, sinh ngày 13/12/2011. Khi ly hôn anh Phạm Tiến N có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nga. Sau khi chị H bỏ đi cháu N đều do anh N nuôi dưỡng và chăm sóc, quá trình giải quyết vụ án cháu N có nguyện vọng được ở với anh N. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của cháu N Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Phạm Thị Hằng N cho anh Phạm Tiến N chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N đến khi đủ tuổi trưởng thành.

Chị Danh Thị H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Phạm Tiến N không yêu cầu chị Danh Thị H cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: anh Phạm Tiến N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Tiến N. Cho anh Phạm Tiến N được ly hôn với chị Danh Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Hằng N, sinh ngày 13/12/2011 cho anh Phạm Tiến N chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi đủ tuổi trưởng thành.

Chị Danh Thị H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phạm Tiến N không yêu cầu chị Danh Thị H cấp dưỡng tiền nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Phạm Tiến N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm mà anh Phạm Tiến N đã nộp theo biên lai số AA/2019/0007991 ngày 26/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- UBND phường K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Y Kam Ênuôl